

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng

Ngày 31/03/2025	19,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-2.4%	4.0%

DT thuần Q1/25
10.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.73 466%
YoY: ▼18.4 -63.5%

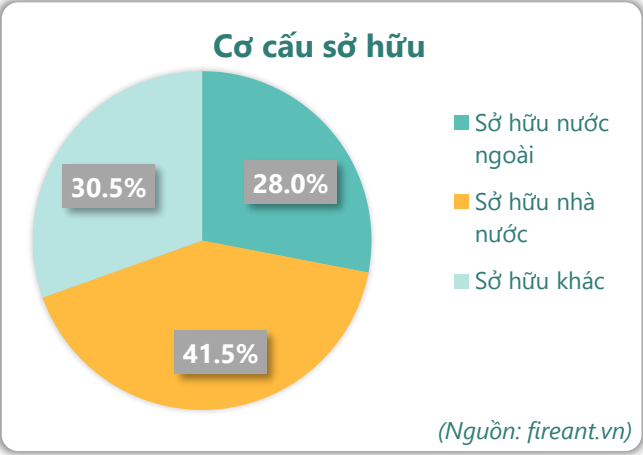
LN thuần Q1/25
0.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.29 -70.3%
YoY: ▼0.62 -83.6%

LN sau thuế Q1/25
0.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.44 138%
YoY: ▼0.53 -81.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
1.1%
YoY: +/-▼ 20.6%

ROE (TTM) Q1/25
12.0%
YoY: +/-▲ 0.3%

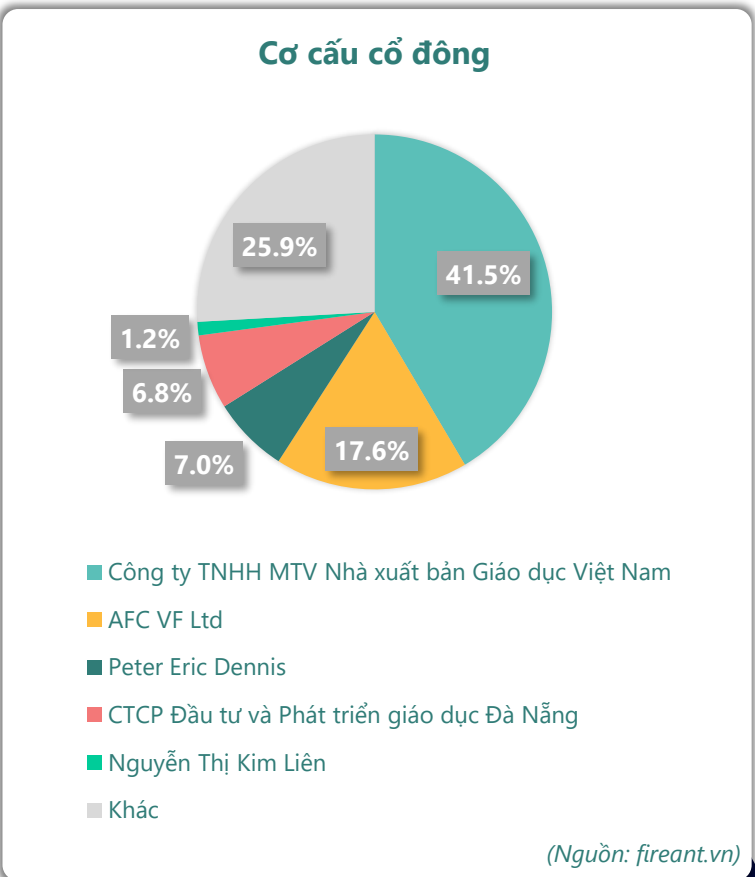
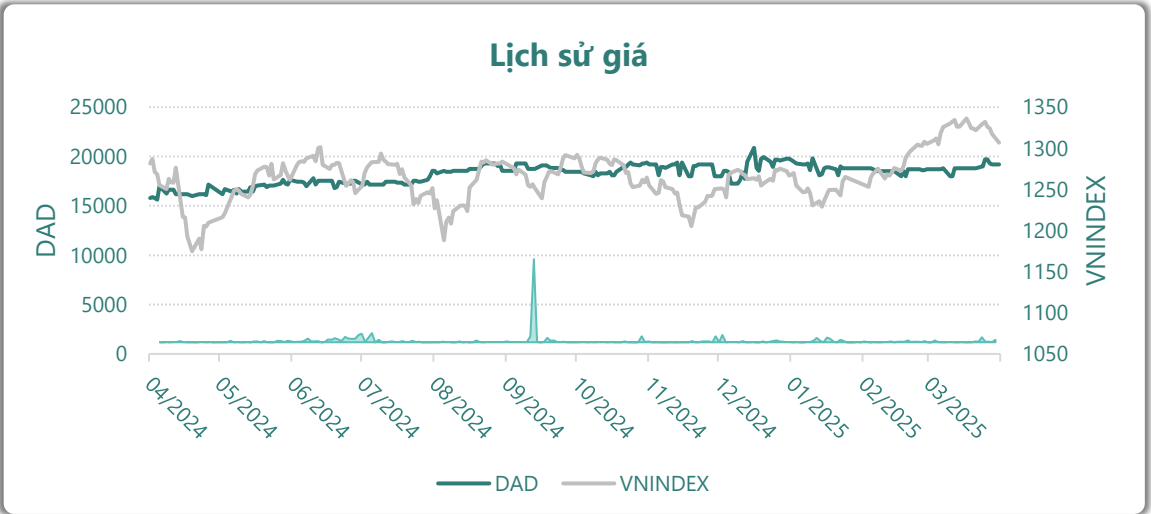
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,628 - 20,877
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
Số lượng CPLH (CP)	4,659,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190
Sở hữu nước ngoài	28.0%
Beta	
EPS	2,339
P/E	8.2



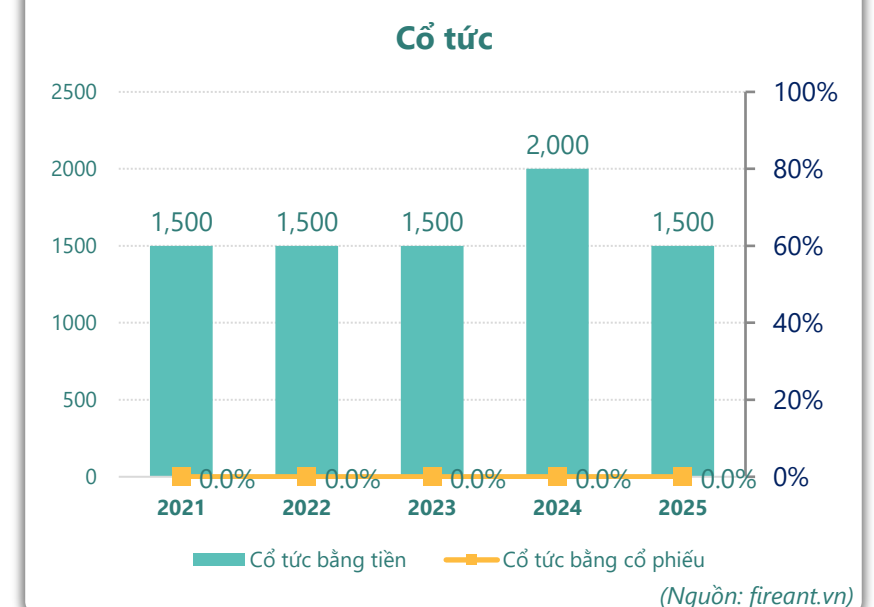
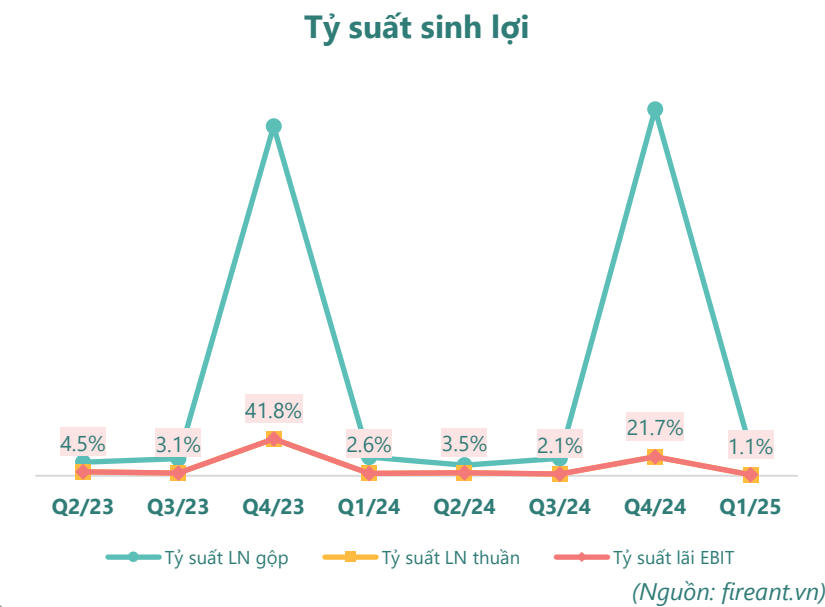
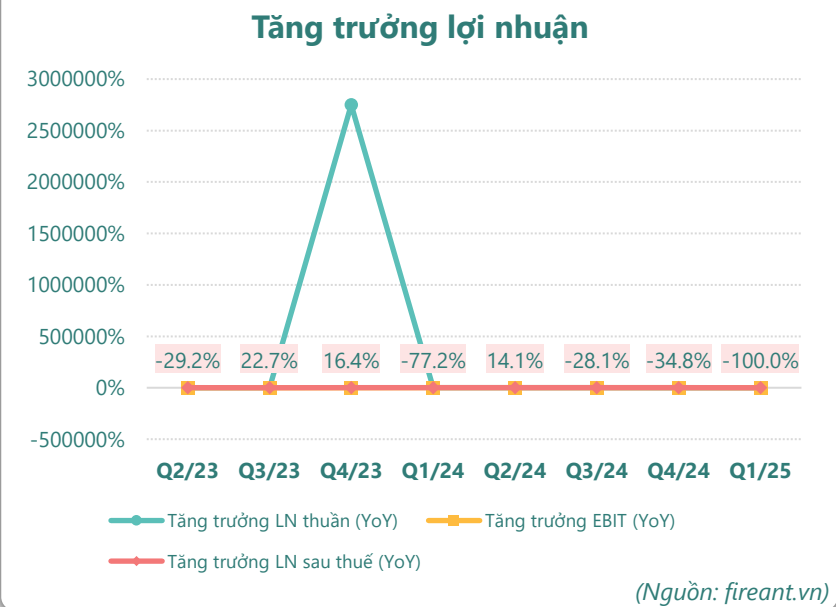
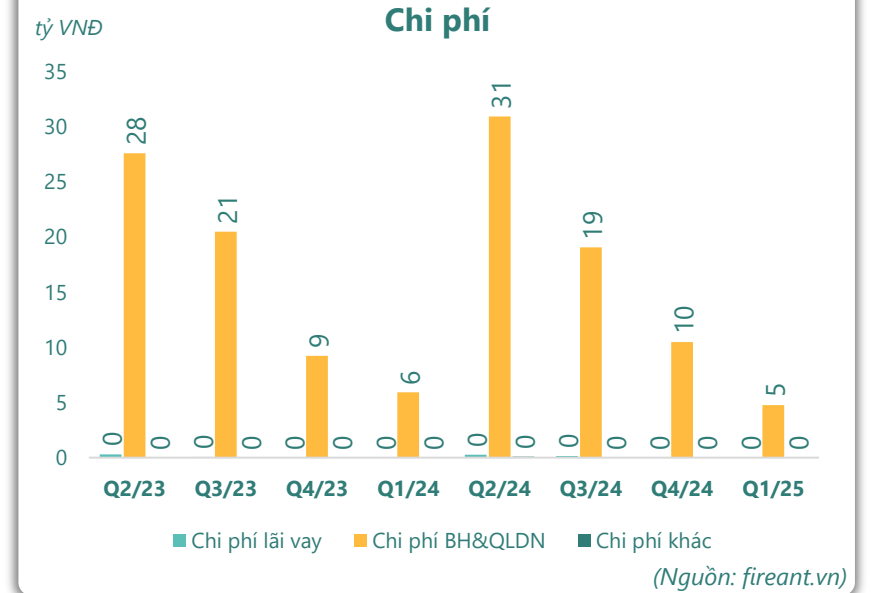
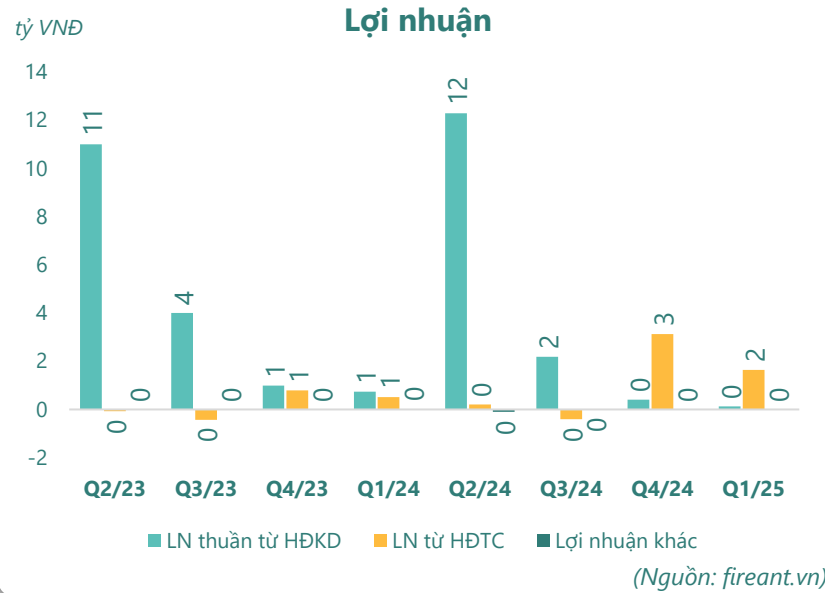
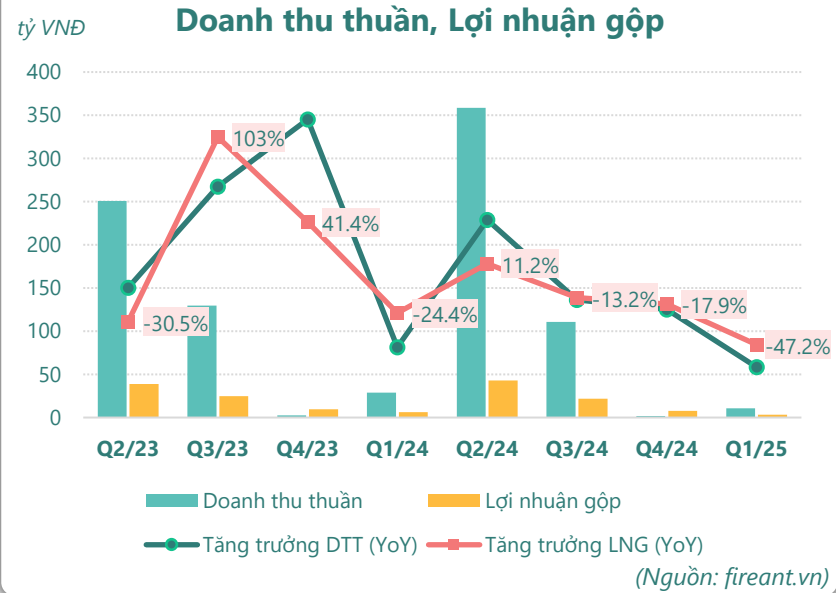
DT thuần 2024
500
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.0 13.7%

LN thuần 2024
15.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.60 -14.0%

LN sau thuế 2024
11.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.70 -19.2%



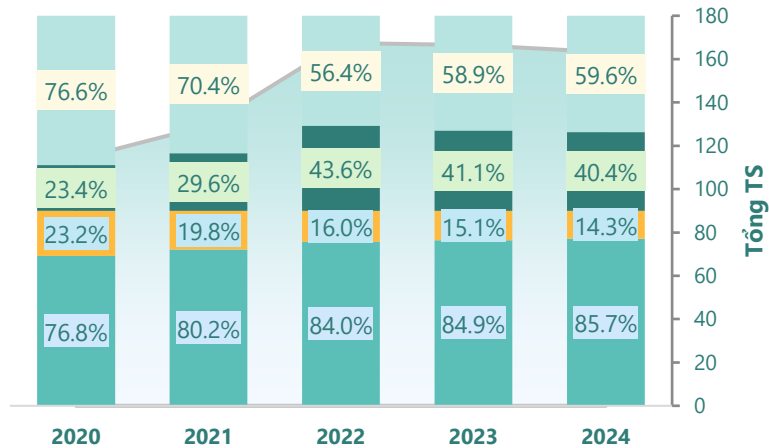
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

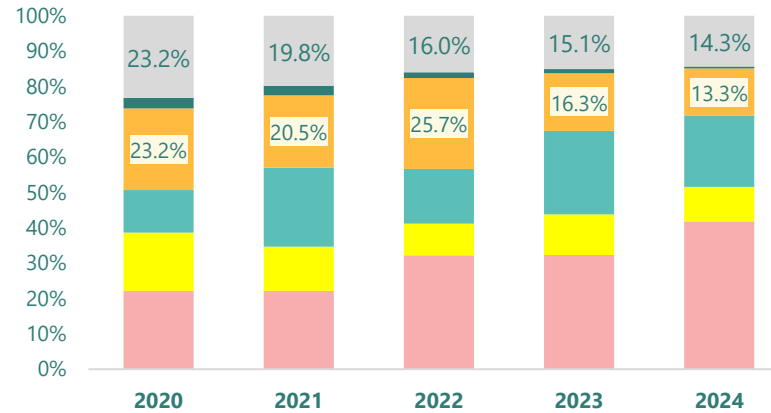
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

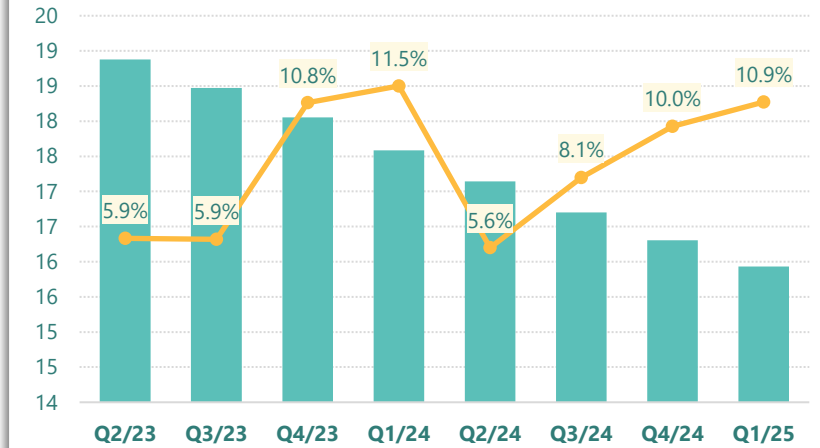


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

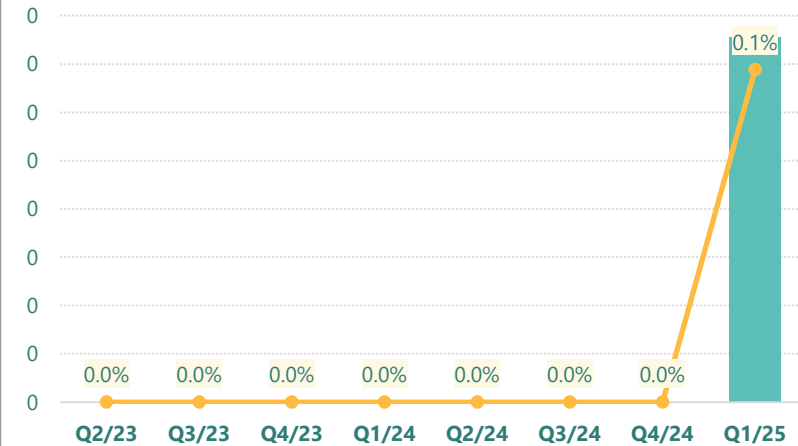


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

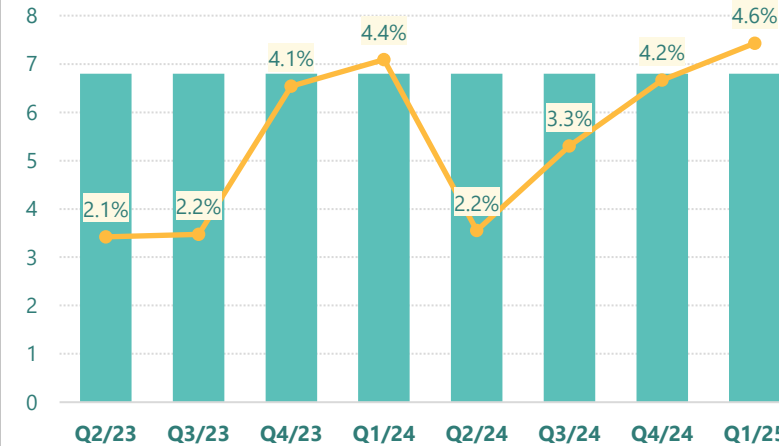


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

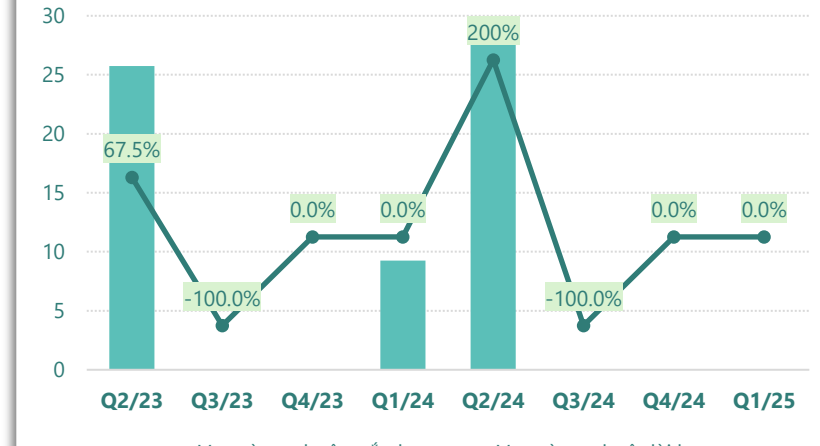


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

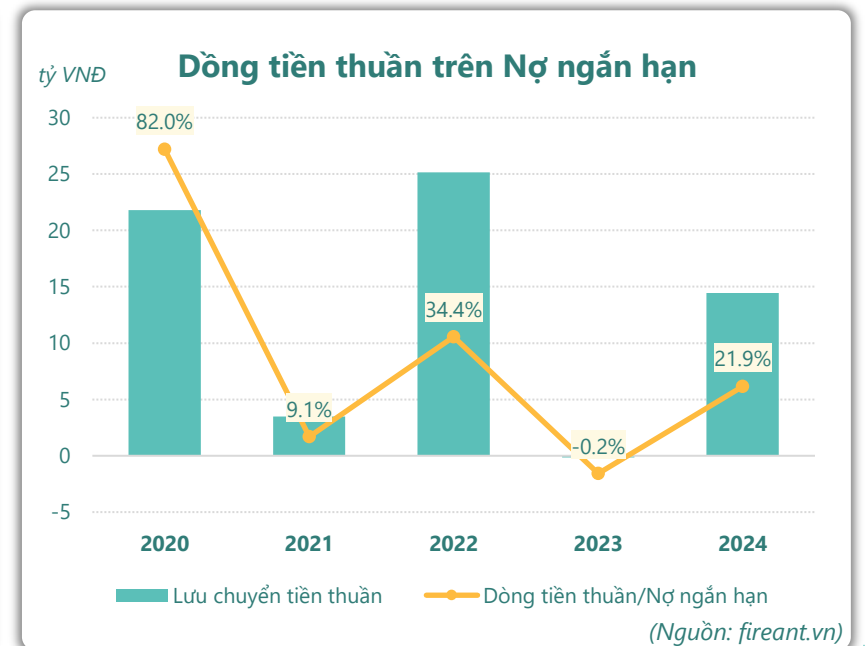
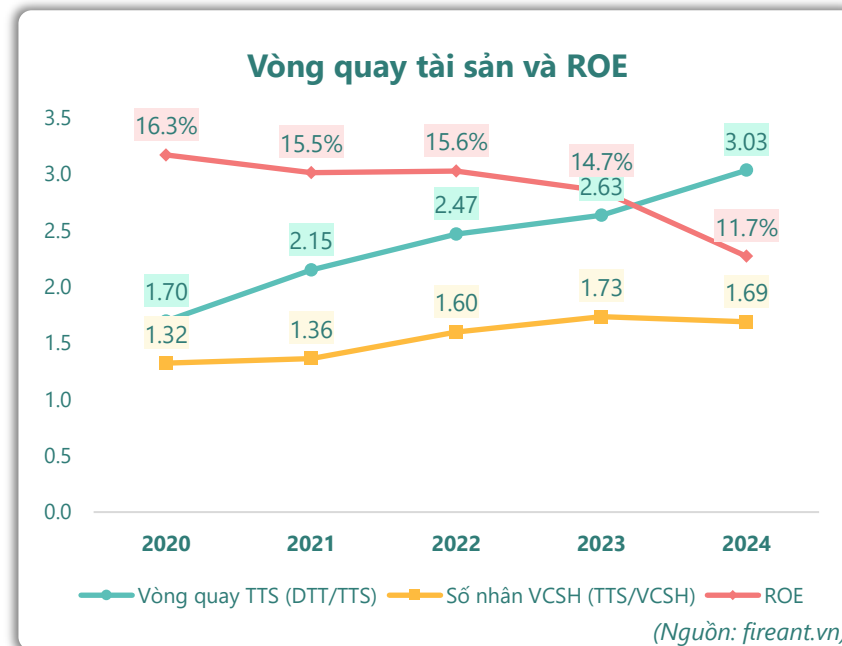
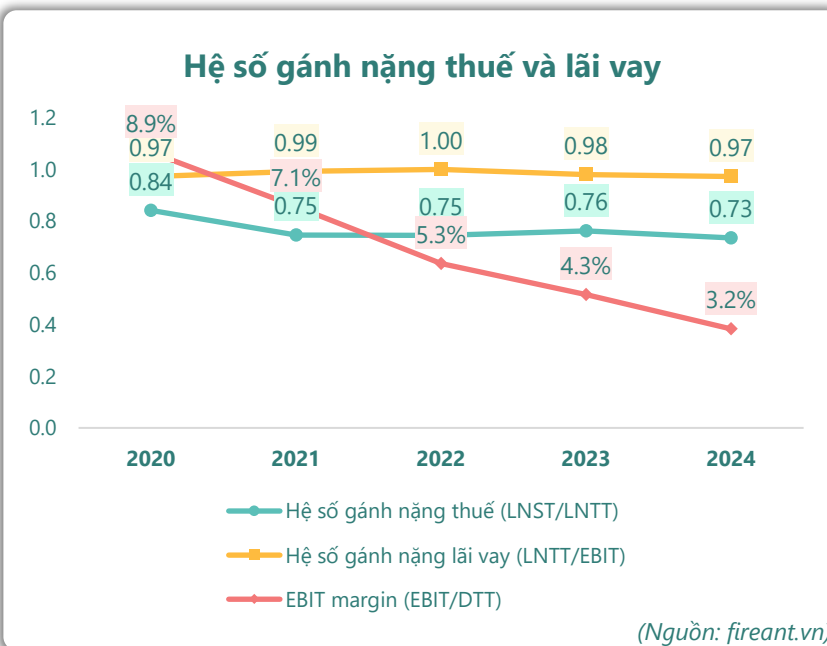
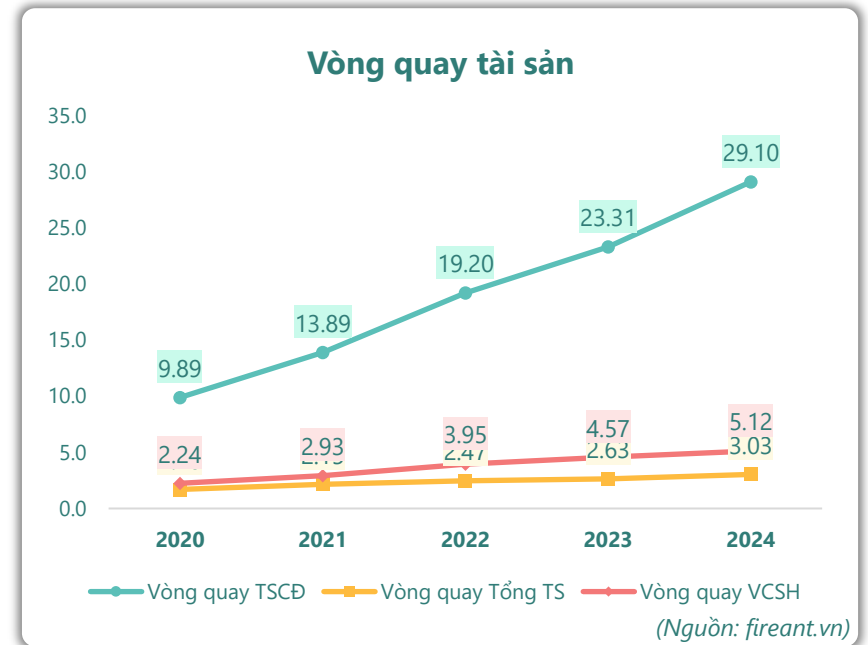
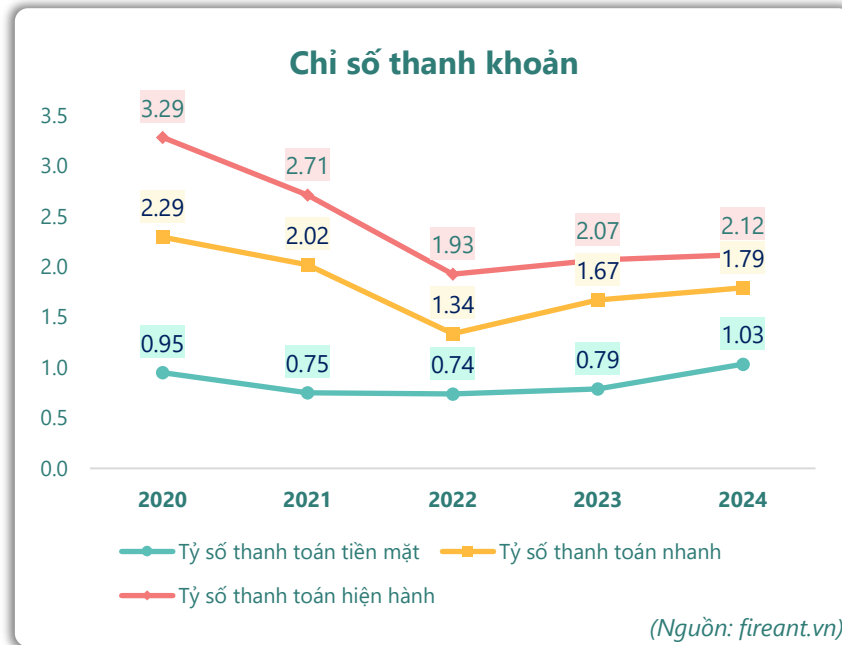
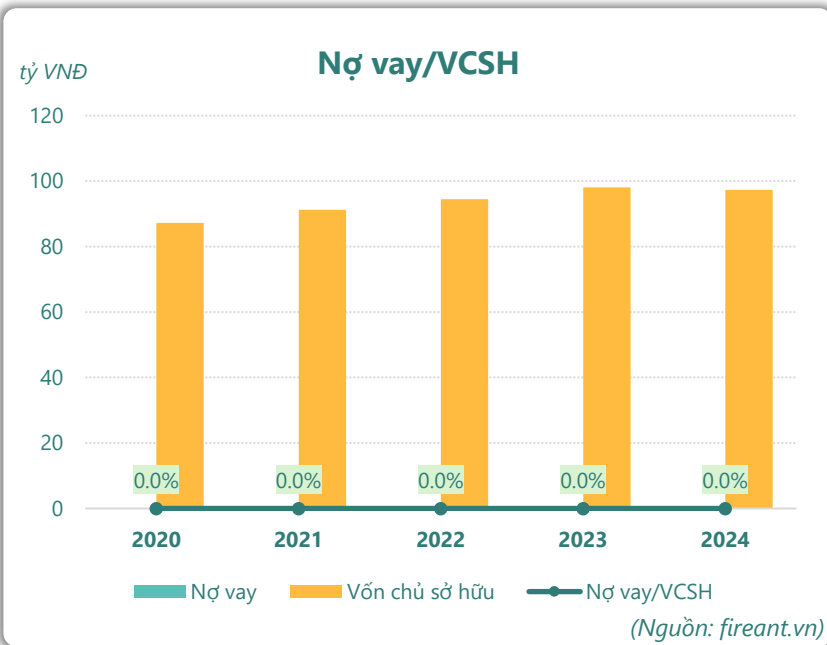


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	10.6	29.0	-63.5%	500	440	13.7%
Giá vốn hàng bán	7.34	22.8	-67.8%	421	359	17.5%
Lợi nhuận gộp	3.25	6.15	-47.2%	78.8	81.2	-3.0%
Doanh thu HĐTC	1.64	0.53	209%	4.57	2.67	71.2%
Chi phí TC	0	0.02	-100%	1.29	1.47	-12.2%
Chi phí lãi vay	0	0.02	-100%	0.44	0.37	17.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.59	3.16	-17.9%	45.0	40.1	12.2%
Chi phí QLDN	2.17	2.77	-21.7%	21.4	24.1	-11.2%
LN thuần từ HĐKD	0.12	0.74	-83.6%	15.6	18.2	-14.0%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.10	0.37	-128%
LN trước thuế	0.12	0.74	-83.6%	15.5	18.5	-16.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.12	0.65	-81.3%	11.4	14.1	-19.2%
LNST của CĐ cty mẹ	0.12	0.65	-81.3%	11.4	14.1	-19.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.9	-66.2	-15.9	46.8	54.3	-37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.86	15.7	-0.98	-10.3	0.24	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	2.27	16.2	-27.8	0	-6.99
Tiền đầu kỳ	101	53.8	5.56	4.94	13.6	68.2
Lưu chuyển tiền thuần	-47.0	-48.2	-0.62	8.71	54.6	-32.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.8	5.56	4.94	13.6	68.2	35.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	146	163	-10.3%
Tài sản ngắn hạn	123	140	-11.8%
Tiền và tương đương tiền	35.4	68.2	-48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.08	16.1	-62.2%
Phải thu ngắn hạn	38.3	32.9	16.5%
Hàng tồn kho	41.6	21.7	91.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.05	0.98	109%
Tài sản dài hạn	23.1	23.4	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.9	16.3	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.25	0.29	-13.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.0	66.0	-15.1%
Nợ ngắn hạn	56.0	66.0	-15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	26.2	-10.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	90.4	97.3	-7.1%
Vốn chủ sở hữu	90.4	97.3	-7.1%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

